

VÀI NHẬN XÉT LÝ LUẬN PHI CHÍNH THỐNG VỀ CÁC CUỘC KHỦNG HOẢNG CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TÂN TỰ DO

*Hoàng Ngọc Liêm**

Tóm tắt

Trong bài này, tác giả trình bày sơ đồ khái quát của các thuyết tân tự do và mô tả ba hình thái khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản tân tự do: khủng hoảng châu Á, khủng hoảng châu Mỹ La tinh, tính bất ổn định của sự tăng trưởng châu Âu. Theo tác giả, những cuộc khủng hoảng này là do trọng lượng của thị trường tài chính cực kỳ bất ổn định khi đã được toàn cầu hoá, và do sự phân chia tiền lương – lợi nhuận hưởng về lợi nhuận tài chính. Tác giả đề nghị một sự phối hợp các chính sách hỗ trợ tăng trưởng trên phạm vi quốc tế, xét đến những chuẩn mực khác để điều tiết thị trường tài chính, và xem lại mô hình "corporate governance" đang được áp dụng trong quản lý xí nghiệp.

Toàn cầu hoá là quá trình toả ra, trên qui mô hành tinh, của xã hội lao động làm thuê [1]. Xã hội này có nhiều hình thù, nhưng chế độ tích lũy tân tự do – còn gọi là "tích lũy tài sản tài chính" – là hình thù đặc trưng của thời kỳ gần đây. Chế độ này thành hình vào cuối thập niên 1970 song song với sự canh tân học thuyết tự do chủ nghĩa. Các thuyết tân tự do đã tạo cơ sở lý luận cho chính sách kinh tế của phần đông các nước trong khối OECD (Tổ chức về hợp tác và phát triển kinh tế). Nhưng sự hồi sinh của học thuyết tự do chủ nghĩa đồng thời cũng khơi dậy lại những giả thuyết đối lập xuất phát từ Marx và Keynes. Những

công trình nghiên cứu của hai tác giả này được vận dụng trở lại nhằm phê phán kinh tế chính trị học tân tự do, và phân tích những rối loạn hiện nay của chủ nghĩa tư bản.

1. Những lý thuyết và chính sách tân tự do

Về mặt lý luận, học thuyết tân tự do là sự canh tân các luận điểm kinh tế tự do chủ nghĩa từ cuối những năm 70. Các thuyết tân tự do không hình thành ra một tập hợp nhất quán. Mỗi thuyết đi sâu vào một mảng của học thuyết truyền thống để cải tiến tính thực hành của nó, tức là khả năng lý giải những hiện tượng được quan sát nhưng đến nay chưa lý thuyết hoá. Bốn luồng tư tưởng đã nỗ lực làm giàu thêm học thuyết tự do chủ nghĩa truyền thống, và đề ra những khuyến cáo được nhiều chính quyền ít nhiều nghe theo. Kinh tế học về cung tìm cách triển khai một thuyết về chi tiêu công cộng và thuế suất tối ưu. Kinh tế học duy tiền tệ tập trung vào xác lập những chuẩn mực về tăng trưởng khối tiền tệ. Kinh tế học tân Walras tìm cách giải thích tính cứng nhắc của tiền lương và giá cả trên thị trường. Kinh tế học tân thể chế thử tạo dựng một thuyết khái quát về những định chế và cơ cấu quản trị trong kinh tế. Những luận điểm của bốn luồng tư tưởng này đã làm cơ sở cho những chính sách kinh tế của phần lớn các nước phương Tây trong hai thập niên vừa qua. Các chính sách này đã góp phần làm rõ nét những đặc tính của chế độ tăng trưởng nền kinh tế trong thế giới hiện nay.

Những chính sách tự do chủ nghĩa được áp dụng trong thập kỷ cuối vừa qua xuất phát từ giả thuyết cần mở rộng cửa thị trường vốn và, trong chừng mực nào đó, các thị trường hàng hoá và lao động. Mục tiêu của các chính sách tân tự do là tạo nên một môi trường thuận lợi nhằm thu hút các dòng vốn, tức là nguồn tiết kiệm dành cho đầu tư.

Những yếu tố có thể tạo ra môi trường đó là: giảm trọng lượng của nhà nước để giảm thuế; kiểm soát chặt chẽ sự tăng trưởng của khối lượng tiền tệ để ngừa trước những dự đoán tạo nên lạm phát; tư hữu hoá những độc quyền công cộng để củng cố các quyền sở hữu tư sản trên các thị trường đã mang tính cạnh tranh; giảm chi phí về lao động để tối đa hoá lợi nhuận doanh nghiệp và để giảm hiện tượng thất nghiệp có tính cơ cấu. Đó là những trụ cột của các chính sách tân tự do đã được khẳng định, dưới nhiều dạng khác nhau, ở các nước trong những thập niên 1980-1990.

Được sử dụng tuần tự hay đồng thời, thuyết về cung biện minh cho việc giảm chi tiêu công cộng, thuyết duy tiền tệ cho mục tiêu chống lạm phát, thuyết tân Walras cho sự cần thiết phải giảm chi phí về lao

động, còn thuyết tân thể chế thì kết luận trên tính ưu việt của quyền sở hữu tư so với độc quyền công cộng.

2. Sự phê phán phi chính thống chủ nghĩa tự do : tính tái hồi và tính xác đáng

Dựa vào những phạm trù khoa học luận của Lakatos, có thể diễn tả lịch sử tư tưởng kinh tế hiện đại như cuộc chạm trán giữa chương trình nghiên cứu tự do chủ nghĩa (dưới dạng cổ điển rồi tân cổ điển), và chương trình nghiên cứu phi chính thống (theo thuyết Marx rồi theo thuyết Keynes).

Trong thời kỳ gần đây, chương trình nghiên cứu tân cổ điển hình như thắng thế trong cuộc đụng độ với tư tưởng phi chính thống đang dao động và chưa hồi sức sau khi những mô hình dân chủ-xã hội và xô viết gặp phải khó khăn trong hai thập niên cuối của thế kỷ XX.

Tuy vậy, tư tưởng phi chính thống không phải là không có tính xác đáng và tính nhất quán trong việc phân tích sự điều tiết các cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Khi hợp nhất lại những giả thuyết riêng biệt của Marx và của Keynes, một chương trình nghiên cứu phi chính thống có thể lý giải một cách độc đáo những khả năng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản.

Keynes có thể được xem như là lý thuyết gia của hoạt động doanh nghiệp đối lập với hoạt động tài chính, và của lối ứng xử đầu tư chống lại lối ứng xử tiết kiệm để đầu cơ. Không lạ gì nếu *Lý thuyết khái quát* (General Theory) của ông đang ảnh hưởng mạnh mẽ trở lại. Đóng góp chính của Keynes là đưa phạm trù bất trắc trong lý luận về nền kinh tế thị trường. Trên thị trường tài chính, hình thành những quỹ đầu cơ tạo nên một vòng luẩn quẩn buộc các thống đốc ngân hàng trung ương phải không ngừng tăng lãi suất để thu hút tiền tiết kiệm nhân rồi. Đầu tư và tiêu dùng không có lý do gì để tăng lên khi mà các tác nhân kinh tế có những dự đoán bi quan. Các tác nhân này bị đưa đẩy vào con đường tiết kiệm để đầu cơ. Và hiện trạng đó còn phát triển khi mà triển vọng thu được lãi trên các thị trường tài chính cao hơn triển vọng được lãi qua đầu tư vào sản xuất. Vấn đề chính sách kinh tế, do đó, là làm sao hướng tiết kiệm nhân rồi sang đầu tư: với một chính sách lãi suất thấp để hoạt động đầu tư vào sản xuất trở nên hấp dẫn hơn ; với một chính sách thuế đánh vào những nhân tố làm cho tiết kiệm nhân rồi trở nên quá đáng ; với một chính sách tái phân phối thu nhập hướng về những thành phần có tỷ suất tiêu dùng cao ; và sau cùng, với một chính

sách đầu tư của nhà nước vào những lĩnh vực mà doanh nghiệp tư nhân đánh giá là thiếu triển vọng trong ngắn hạn.

Song, là một nhà tư tưởng có khuynh hướng bảo thủ, Keynes không phủ nhận tính hiệu quả của doanh nghiệp tư bản. Ông vẫn đặt lòng tin vào năng lực của các nhà doanh nghiệp tìm ra những chuẩn mực quản lý nhân dụng và phân chia thu nhập, tức là năng lực xác định một cách đúng đắn quan hệ giữa tiền lương và lợi nhuận trong doanh nghiệp. Do đó, ông không bài bác giả thuyết tân cổ điển về tiền lương phải giảm khi nhân dụng tăng, dựa trên "qui luật" cho rằng năng suất của các yếu tố sản xuất có xu hướng giảm. Lập luận đưa ra là các nhà doanh nghiệp tối đa hoá lợi nhuận bằng cách trả lương ngang với năng suất biên của lao động; cho nên, khi nhân dụng tăng, tiền lương sẽ giảm vì năng suất biên giảm. Keynes cũng không đề cập đến vấn đề chất lượng (tức là những hình thái) của những việc làm được tạo nên. Chính sách kinh tế chỉ nhằm nâng cao nhân dụng, còn loại việc làm cần được tạo ra cũng như chuẩn mực quản lý nhân dụng thì vẫn thuộc thẩm quyền của nhà doanh nghiệp ứng xử hợp lý.

Đóng góp quan trọng của Marx chính là đã đưa kinh tế học vào 'phòng thí nghiệm bí mật của sản xuất', tức là vào doanh nghiệp (một điều mà thuyết Keynes không mấy quan tâm). Phân tích của Marx cần thiết để đo lường tác hại của một chuẩn mực phân chia giá trị thặng dư trở nên cực kỳ có lợi cho tư bản tài chính. Nó giúp ích kinh tế học đánh giá đúng những tác dụng của sự thay đổi các chuẩn mực phân chia và sử dụng thặng dư trong khu vực sản xuất.

Những nghiên cứu mác-xít về xu hướng giảm của tỷ suất lợi nhuận và những xu hướng phản lại nó, cũng như về các sơ đồ tái sản xuất nhằm phác họa lên những giả thuyết có thể áp dụng vào việc phân tích những điều kiện cần thiết để điều tiết một chế độ tích lũy, và những khả năng khủng hoảng của nó. Các chuẩn mực để đạt đến và phân chia giá trị thặng dư tương đối (tức là kết quả của tăng trưởng năng suất) trong sản xuất trở nên cốt yếu vì, qua đó, kinh tế học có thể xác định sự ăn khớp hay không ăn khớp giữa những điều kiện về cung và những điều kiện về cầu.

Với cách nhìn đó, những công trình nghiên cứu thuộc trường phái Paris về "điều tiết" đã nhấn mạnh vai trò của thể chế trong sự hình thành các chuẩn mực nói trên. Trường phái này không chỉ vạch ra vai trò của những xu thế cơ bản trong nền kinh tế để giải thích những thời kỳ chủ nghĩa tư bản tăng trưởng hay bị khủng hoảng. Nó còn quan tâm đến lối ứng xử của các tác nhân kinh tế trong việc xây dựng những qui tắc – về tài chính, thuế vụ, tiền lương, tái phân phối – thuộc thượng tầng kiến

trúc của chủ nghĩa tư bản. Hạ tầng kiến trúc kinh tế là xương sống của xã hội, nhưng sự vận động của nó phụ thuộc nhiều vào các chuẩn mực do những thể chế trong thượng tầng kiến trúc xác lập. Nói tóm lại, một quỹ đạo kinh tế vĩ mô trước hết là kết quả hành động của những con người trong một bối cảnh lịch sử nhất định.

Sự tăng trưởng của thời kỳ "ba mươi năm vẻ vang" mà kinh tế học thường nói đến, là một thí dụ mang nhiều ý nghĩa. Có lẽ nền kinh tế các nước "phát triển nhất" đã không thể đạt đến mức độ tăng trưởng hậu chiến: nếu ràng buộc về tiền tệ đã không được nới lỏng đối với thế giới "công nghiệp hoá" ; nếu không có sự hỗ trợ hùng hậu của Hoa Kỳ về tài chính ; nếu không có những đầu tư to lớn của nhà nước ; nếu không có một nhà nước-bảo hộ xã hội tiến hành sự phân phối lại thu nhập hướng về những tầng lớp có mức thu nhập thấp ; nếu không có phân chia kết quả tăng trưởng năng suất với qui tắc tiền lương tăng theo mức giá.

Vào thời kỳ gần đây, chế độ tích lũy tân tự do đã hình thành từ sự câu kết giữa những lợi ích kinh tế và chính trị đã được nhận dạng rõ nét: với sự toàn cầu hoá của các thị trường tài chính, các nhà cổ đông đã chiếm lại quyền trong doanh nghiệp từ tay các nhà quản lý ; quá trình toàn cầu hoá đó do quyền lực chính trị quyết định và được tiến hành một cách thể chế hoá với việc bãi bỏ những quy chế trên thị trường tài chính và với những chính sách duy tiền tệ phục hồi khả năng sinh lợi của tư bản tài chính (nhờ lạm phát thấp, lãi suất cao và tỷ giá hối đoái ổn định).

3. Chế độ tích lũy tân tự do

3.1 Cách điệu hoá và sự kiện

Những chính sách kinh tế tân tự do đã góp phần củng cố một chế độ tăng trưởng vĩ mô gọi là chế độ tích lũy tân tự do [2] mà trọng tâm là thay đổi sự phân chia giá trị gia tăng giữa tiền lương và lợi nhuận trong hướng có lợi cho lợi nhuận. Đặc biệt là những biện pháp nhằm giảm thuế cho doanh nghiệp, nhằm bãi bỏ cơ chế tăng tiền lương theo lạm phát và nhằm hạn chế sự tăng trưởng khối tiền tệ (qua lãi suất cao), đã giúp cho các doanh nghiệp khôi phục vốn riêng của họ.

Song, trong những năm 90 ở châu Âu, quá trình đó đã không thúc đẩy được đầu tư và nhân dụng tăng trưởng trở lại, ngoại trừ những năm 1997-2000. Ngược lại, nó đã nuôi dưỡng một quá trình tài chính hoá doanh nghiệp với việc phá bỏ những qui chế trên thị trường tài chính. Thay vì đầu tư để tăng khả năng sản xuất, các doanh nghiệp đã hợp

nhất lại và cấu trúc lại. Qua phương thức sát nhập hoặc mua lại doanh nghiệp, các tập đoàn lớn không tạo ra hoạt động mới trong nền kinh tế và chỉ tập trung lại hoạt động vào một hạt nhân cứng như mô hình "quản trị doanh nghiệp" (corporate governance) mô tả. Các tập đoàn này bán lại hoặc ngoại vi hoá những hoạt động bên lề dưới hình thức gia công. Những tác nhân cung ứng hàng cho những tập đoàn đó bị buộc phải cạnh tranh gay gắt với nhau.

Trên bình diện kinh tế vĩ mô, tỷ suất đầu tư bị kiềm hãm ở mức thấp trong khi tiết kiệm lại thừa thãi và tiêu dùng thì kém cỏi. Cuối cùng, các chuẩn mực để đánh giá hiệu quả trên thị trường tài chính là sự gia tăng giá trị vốn riêng của doanh nghiệp, với hệ quả là khối tiền lương giảm sút.

Kết quả của quá trình trên là một nền tảng trường với mức lạm phát thấp, nhưng yếu kém về cơ cấu, bất ổn định về tài chính, và tạo nên thất nghiệp kéo dài. Dĩ nhiên, thị trường tài chính trở nên năng động, nhưng nó luôn luôn chịu sự đe dọa sụp đổ về giá cả của chứng khoán. Điều này xảy đến khi những dự đoán của các người tiết kiệm xoay chiều, và họ chuyển vốn đi từ thị trường này sang thị trường tài chính khác. "Khả năng đột biến" (volatility) của thị trường tài chính đi đôi với một nền kinh tế thực trong đó viễn ảnh của doanh nghiệp chịu sự ràng buộc của một thế giới kinh tế vĩ mô vận hành chậm chạp.

Các cơ quan tiền tệ Hoa kỳ đã nắm bắt được tính bất ổn định của cách thức điều tiết đó và tính đột biến của những luồng di chuyển vốn. Tuy lợi nhuận ròng và sự gia tăng giá trị vốn riêng của doanh nghiệp đã trở thành tiêu chuẩn đánh giá các doanh nghiệp, song dự đoán của các tác nhân kinh tế cuối cùng lại quay về với điều kiện tạo ra tăng trưởng thực trong nền kinh tế. Vì vậy mà cứ mỗi lần nền kinh tế có dấu hiệu hụt hơi thì các cơ quan tiền tệ hạ lãi suất để phòng ngừa. Giảm lãi suất thúc đẩy tiêu dùng và đầu tư, đặc biệt ở Hoa kỳ, nơi mà các tác nhân kinh tế cực kỳ nhạy cảm với chi phí vay mượn. Biện pháp đó còn khiến cho đồng đô la giảm giá và xuất khẩu được thúc đẩy. Tóm lại, nếu không đề cập đến vấn đề hậu quả tai hại về mặt xã hội của mô hình Hoa Kỳ, tình hình kinh tế nước Mỹ có vẻ như "lành mạnh" hơn nhờ cách ứng xử thực dụng của cơ quan tiền tệ và một tỷ suất tiết kiệm thấp, và điều đó giải thích tính năng động của tiêu dùng, đầu tư và tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ.

3.2 Ba hình thái khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản tân tự do

Toàn cầu hoá tư bản chia thế giới ra thành ba vùng. Mỗi vùng chịu ảnh hưởng của một đồng tiền: đô la, yen và euro. Ba đồng tiền này dính chặt với ba khu vực: châu Mỹ, châu Á, cộng đồng châu Âu. Các

vùng đều gặp những khó khăn đặc thù. Ngoài cơ cấu vĩ mô của chế độ tích lũy tân tự do đã được mô tả phần trên, mỗi vùng có những đặc điểm và những mâu thuẫn riêng.

Khủng hoảng châu Á

Cuộc khủng hoảng châu Á chỉ mang màu sắc của một cuộc khủng hoảng có nguồn gốc tài chính. Đi ngược với những mô hình khác, quá trình kinh tế bùng lên ở châu Á trong những năm 80 không dựa vào các thị trường tài chính để đánh giá các đề án đầu tư. Đầu tư của các doanh nghiệp đã được tài trợ bằng cách vay vốn ngân hàng. Chính vì không có qui tắc thận trọng, các ngân hàng đã cho vay bừa bãi. Từ đó mà có tình trạng đầu tư thừa mứa, vượt khả năng hấp thu của thị trường châu Á. Nhân một cuộc khủng hoảng về bất động sản ở Thái Lan, các ngân hàng, do thiếu hụt vốn đồng thời phải gánh nhiều nợ nần khả nghi, đã mất khả năng thanh toán. Một đợt đầu cơ phá giá đồng bath Thái lập tức diễn ra, kéo theo việc phá giá các đồng tiền khác trong vùng. Nền kinh tế Nhật Bản đã phải chịu hậu quả nặng nề vì các nước trên thuộc về vùng kinh tế của Nhật và không còn sức mua để nhập hàng. Với một mức lãi suất gần bằng không và những chương trình khởi động lại kinh tế qua ngân sách nhà nước, Nhật Bản đã tìm cách gia tăng cầu trên thị trường bên trong song không bù đắp được giảm sút về cầu trên thị trường bên ngoài ở Đông Nam Á.

Khủng hoảng ở châu Mỹ La tinh

Châu Mỹ La tinh đã trải qua một quá trình “tự do hoá” các thị trường: bãi bỏ những quy chế trên thị trường tài chính; hợp lý hoá các chỉ tiêu công cộng; tự hữu hoá khu vực quốc doanh; xoá bỏ cơ chế trợ cấp doanh nghiệp; rút giảm các hàng rào thuế quan.

Tình hình ở châu Mỹ La tinh khác nhiều tình hình châu Á. Các tỷ suất đầu tư và tiết kiệm ít năng động hơn. Đặc biệt, mức yếu kém về đầu tư không đảm bảo được một mức lợi nhuận thoả đáng. Các doanh nghiệp bị đưa đẩy phải giảm tỷ lệ tiền lương trong giá trị gia tăng, phải hợp lý hoá nhân dụng để tăng năng suất lao động và giảm chi phí về tiền lương. Để bù vào mức lợi nhuận thấp kém trong công nghiệp, các nền kinh tế đã đi vào con đường tài chính hoá doanh nghiệp. Kết quả là khả năng tự bản sinh lợi phụ thuộc vào tính đột biến của thị trường tài chính. Khả năng đột biến này càng trở nên trầm trọng khi mức yếu kém về đầu tư kiềm hãm năng lực cạnh tranh quốc tế của những doanh nghiệp. Từ đó mà nhà nước và các doanh nghiệp khó lòng hoàn lại nợ

nằm bên ngoài, tạo nên những đợt đầu cơ phá giá các đồng tiền trong vùng châu Mỹ La tinh.

Tính bất ổn định của sự tăng trưởng kinh tế châu Âu

Trong gần hai thập niên, ảo tưởng của châu Âu là tin tưởng vào tác dụng tích cực của một chính sách kinh tế vĩ mô hoàn toàn hướng về việc thu hút tiết kiệm của thế giới với mục đích giành được một lượng vốn dồi dào cho những đề án đầu tư. Đó là mục tiêu (thường không được thú nhận) của “ba điều khắc nghiệt” trong chính sách kinh tế châu Âu. Khắc nghiệt về tiền tệ để giữ lạm phát ở mức thấp, giữ đồng tiền ổn định, giữ lãi suất ở mức hấp dẫn. Khắc nghiệt về ngân sách để giảm chi tiêu, giảm thuế cho doanh nghiệp và đối với người tiết kiệm. Khắc nghiệt về tiền lương để nó không đuổi theo giá và để khôi phục tỷ lệ lợi nhuận trong giá trị gia tăng.

Lạm phát nay đã không còn, song đầu tư và sản xuất vẫn tăng trưởng chậm chạp. Tính bất ổn định về tài chính chỉ giảm đi vì không còn xảy ra đầu cơ giữa những đồng tiền thuộc vùng euro. Nhưng không có gì đảm bảo rằng sẽ không có sụp đổ trên thị trường chứng khoán do sự mất lòng tin của thị trường khi trạng huống kinh tế xoay chiều.

Trong mười năm, châu Âu đã phạm sai lầm như Ronald Reagan trong nhiệm kỳ đầu của ông. Ông Reagan đã thừa nhận sai lầm đó khi, năm 1985, ông đề ra cho nước Mỹ một “chính sách khác” (một số người ở châu Âu gọi như thế) về tiền tệ. Tuy không từ bỏ chủ nghĩa tự do về các thị trường linh hoạt, Hoa Kỳ (được nước Anh hậu Thatcher bất chước), mỗi lần có nguy cơ kinh tế suy thoái, đã giảm lãi suất, phá giá đồng đô la, và tạo thâm thủng ngân sách nhà nước để thúc đẩy tăng trưởng. Trong thời gian đó, châu Âu lại áp dụng chính sách ngược lại dựa theo học thuyết duy tiền tệ.

Những hậu quả tai hại của thuyết duy tiền tệ, mà bóng ma đã xâm chiếm châu Âu vào đầu những năm 90, đã quá rõ (Hoa Kỳ trước đây và nước Anh thời Thatcher đã từng kinh qua): giá trị đồng tiền lên quá cao; lãi suất quá nặng, tuy thu hút được tiết kiệm thế giới để dùng cho đầu cơ, nhưng tác động tiêu cực trên đầu tư, xuất khẩu, tăng trưởng và nhân dụng. Cho nên, thuế thu vào ít đi trong khi những biện pháp giảm thuế cho doanh nghiệp và người tiết kiệm không có tác dụng. Ngân sách nhà nước càng thâm thủng sâu đậm, mặc dầu có chính sách “giảm thiểu hụt ngân sách” theo yêu cầu của các thống đốc ngân hàng trung ương “độc lập”. Vòng luẩn quẩn này đã làm đổ chính phủ Juppé ở

Pháp. Nó cũng giải thích những khó khăn mà gần đây nước Đức đã gặp phải khi muốn giảm thiểu thâm thủng ngân sách.

Pháp, Đức và các nước châu Âu có thể rơi vào trở lại viễn cảnh đó nếu trạng huống kinh tế xoay chiều mà các chính phủ không có biện pháp mạnh mẽ khơi động lại tăng trưởng. Tình hình càng trở nên khẩn cấp khi mà tính bất ổn định đe dọa thị trường tài chính càng lớn.

Tính bất ổn định tài chính trong tăng trưởng kinh tế thế giới đi đôi với sự khẳng định một chính sách tích lũy tân tự do tại một số vùng. Nó không chỉ gắn liền với những bong bóng đầu cơ đã vỡ tung. Gốc rễ của nó là tính bất trắc kinh niên của nền kinh tế thế giới. Mặc dầu tỷ suất lợi nhuận đã được khôi phục, lạm phát đã giảm, trong một số vùng vẫn tồn tại những hiện tượng tiết kiệm đề đầu cơ, tăng trưởng chậm lại và thất nghiệp ô ạt.

Muốn phục hồi lòng tin, điều cần thiết là phối hợp, trên phạm vi quốc tế, các chính sách trợ lực tăng trưởng. Trong viễn ảnh đó, không thể không đặt lại vấn đề điều tiết một cách khác các thị trường tài chính, đặc biệt cần một loại thuế đánh vào những giao dịch có tính đầu cơ. Song cốt lõi của vấn đề là cáo giác những chuẩn mực về quản trị doanh nghiệp của mô hình “corporate governance” – một mô hình đường như đã thắng thế trên thế giới và đang khẳng định sự thắng lợi (dù chỉ là tạm thời ?) của các nhà cổ đông.

* Phó giáo sư trường Đại học Paris 1

Tài liệu tham khảo

- [1] M. Aglieta, *Régulation et crises du capitalisme*, Calman-Lévy, 1997.
- [2] D. Plihon, “L’économie de fonds propre ou la finance contre la croissance”, *Colloque Appel des économistes contre la pensée unique*, “Mondialisation, financiarisation et euro”, 4/1998.